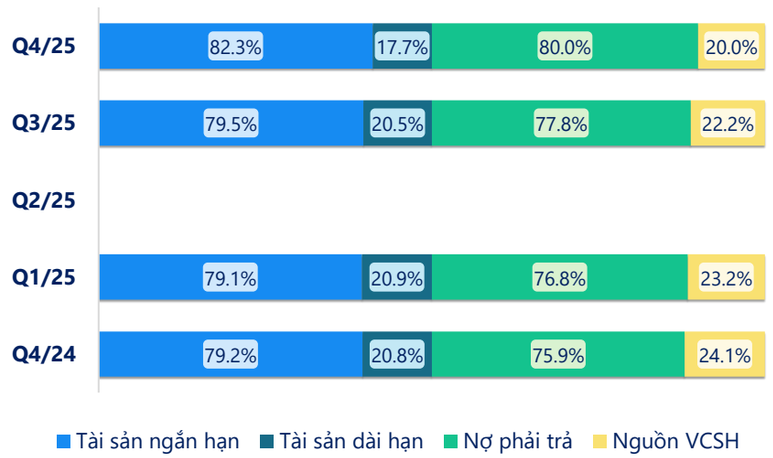
FireAnt

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	49,231,310
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
P/E	-3.3
EPS	-1,118

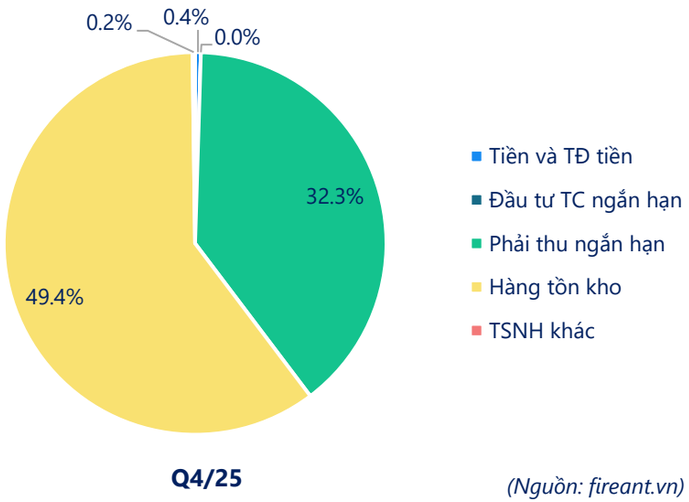
	YTD	1T	3T	6T
TNA	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



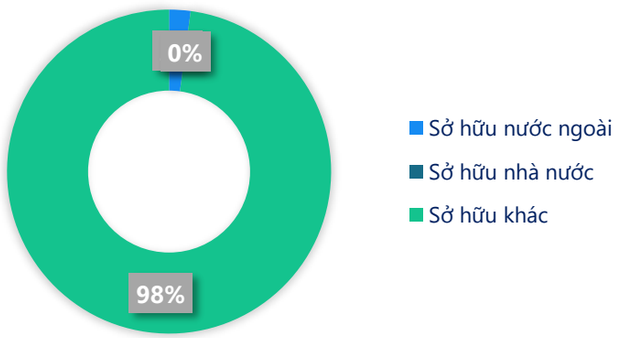
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



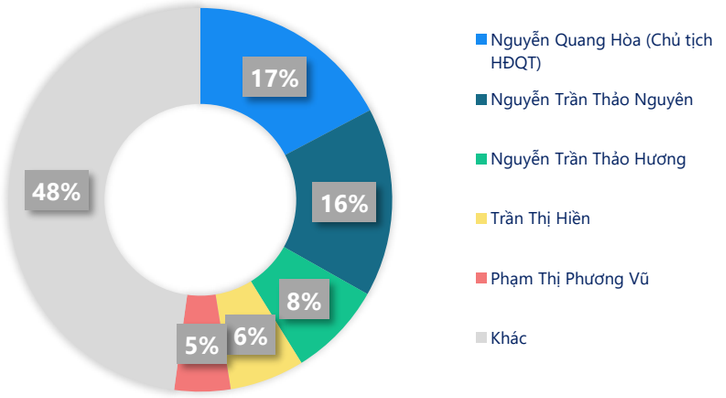
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



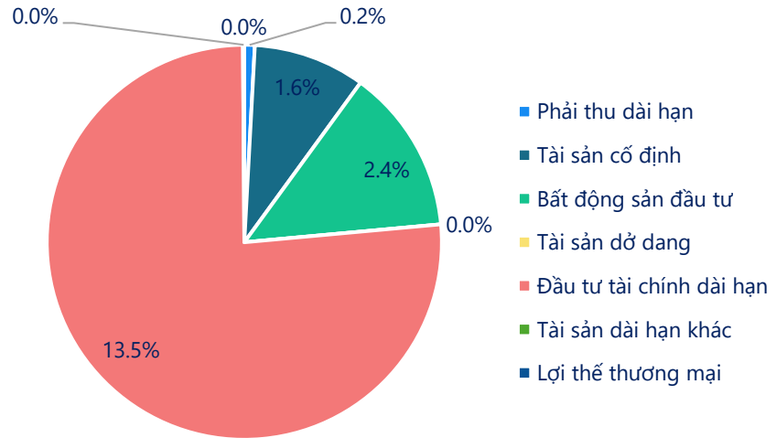
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

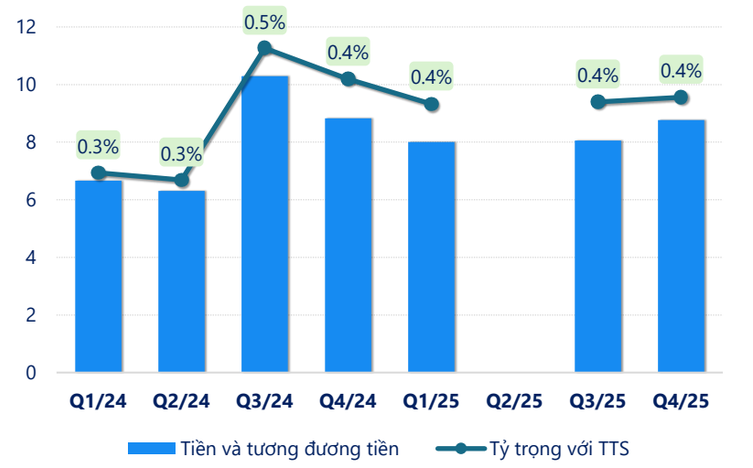


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

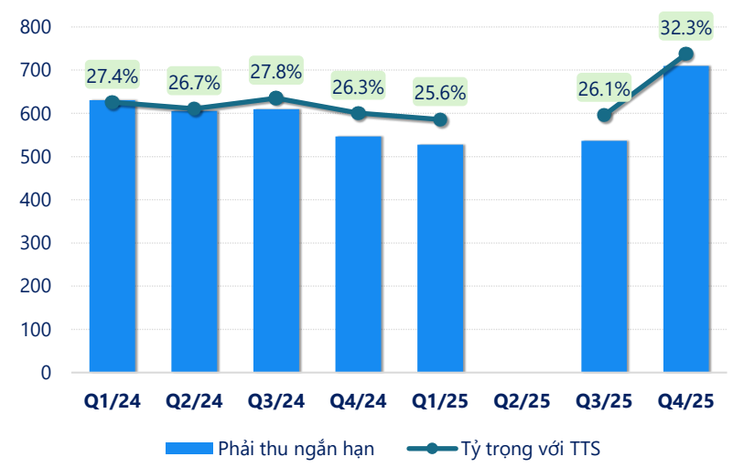
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



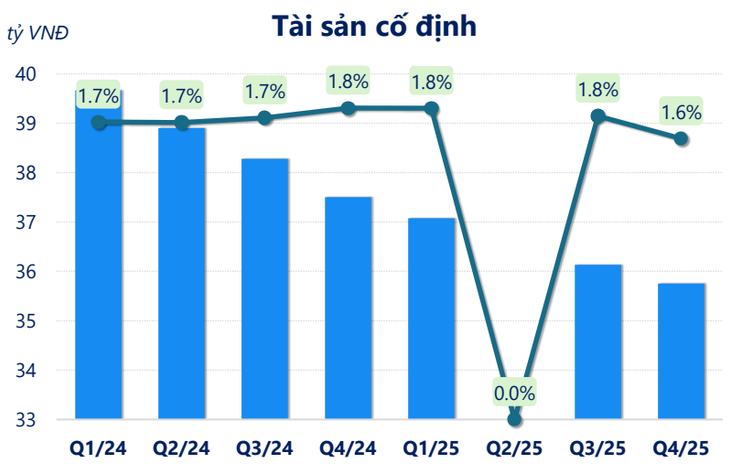
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



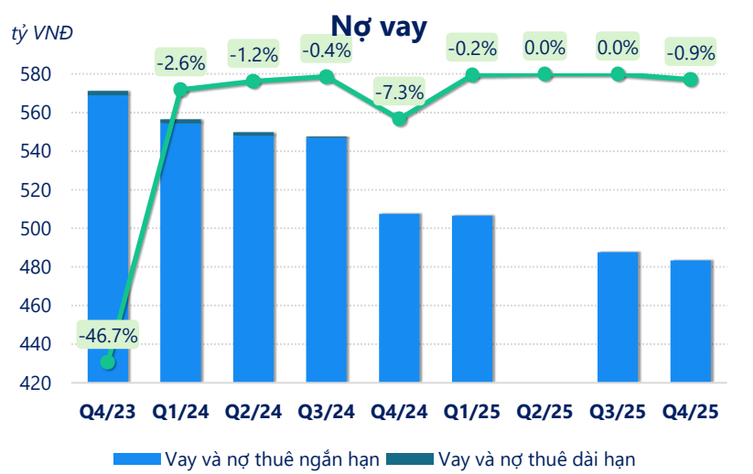
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



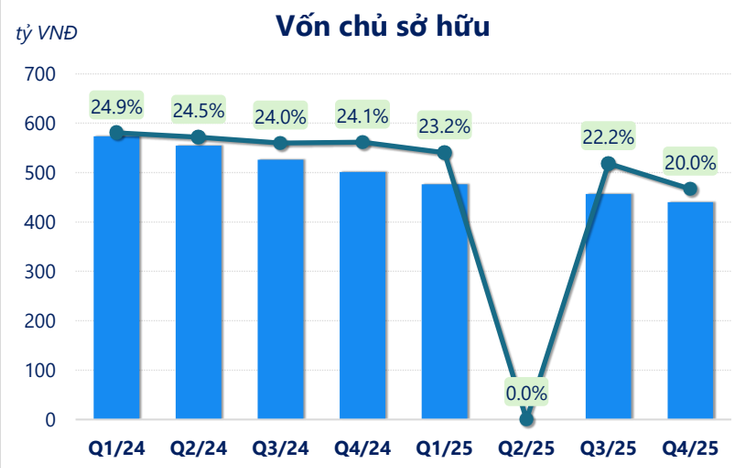
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

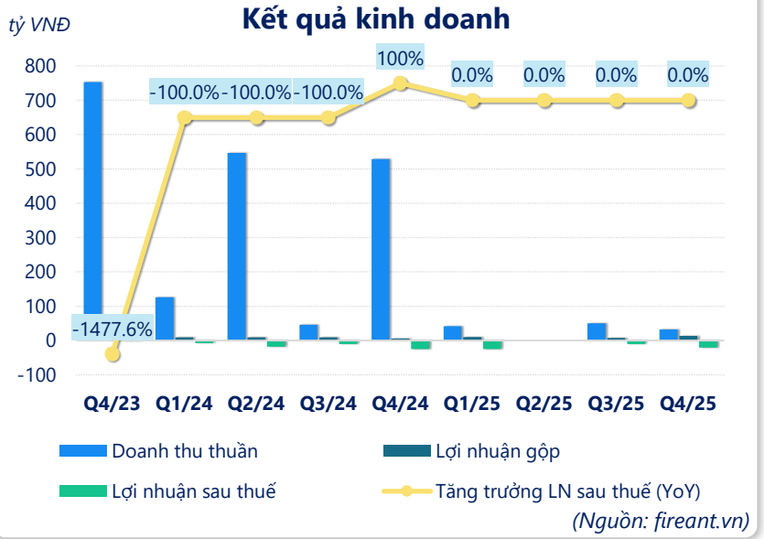


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

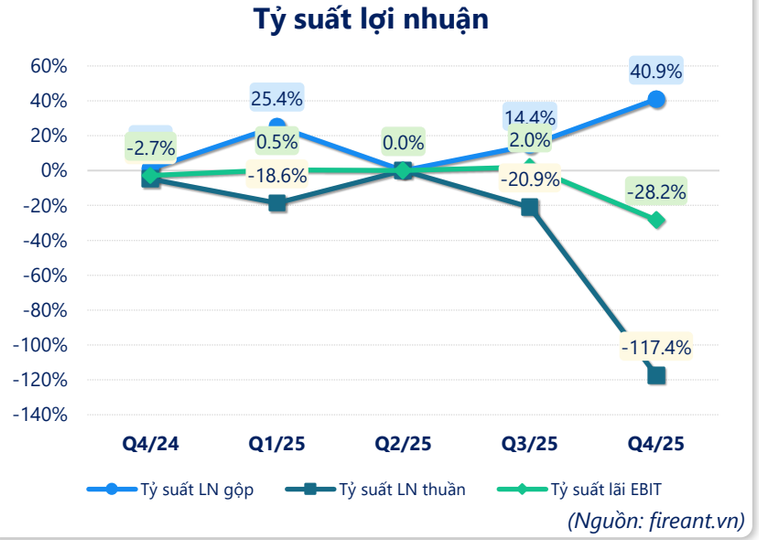
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

Kết quả kinh doanh



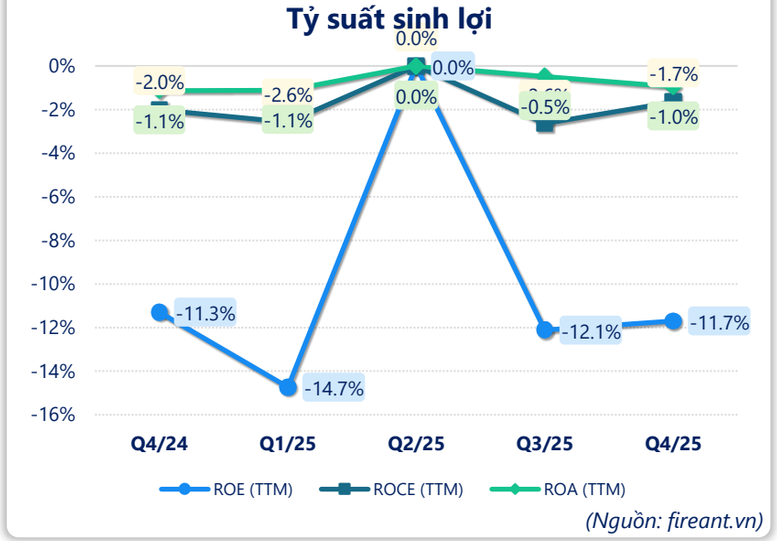
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



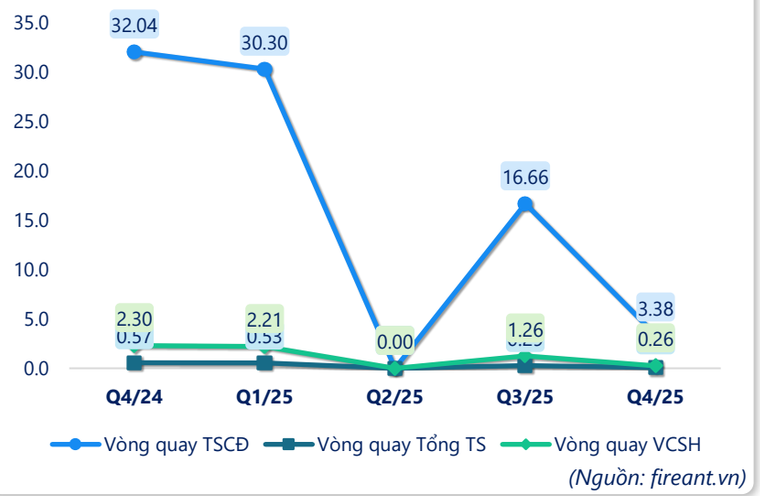
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



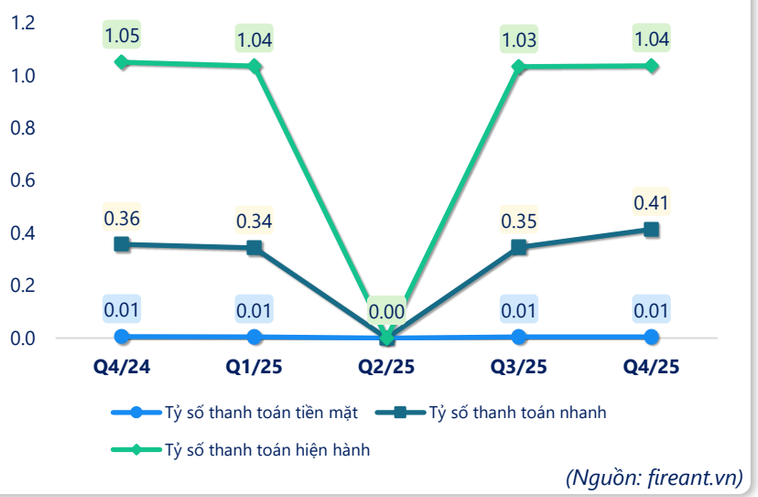
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



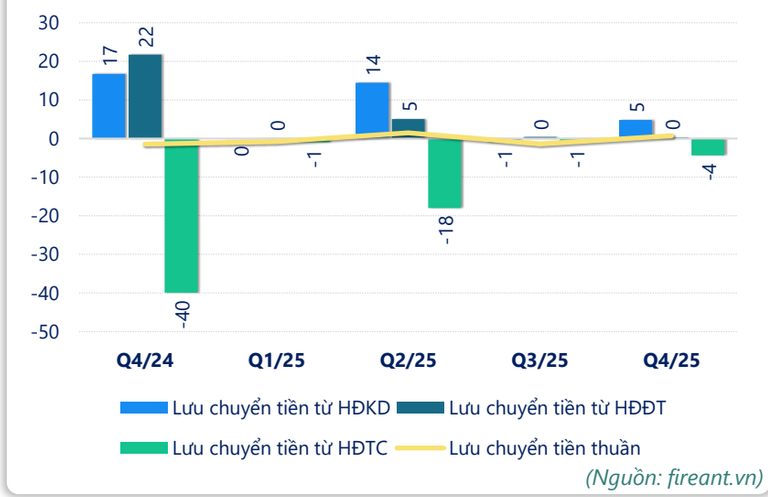
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,200**	**2,081**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,810	1,648	9.8%
Tiền và tương đương tiền	8.76	8.83	-0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	710	547	29.9%
Hàng tồn kho	1,087	1,088	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.00	3.98	0.4%
Tài sản dài hạn	**390**	**433**	**-9.9%**
Phải thu dài hạn	3.34	3.64	-8.2%
Tài sản cố định	35.8	37.5	-4.7%
Bất động sản đầu tư	52.8	57.0	-7.3%
Tài sản dở dang	0	0.13	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	298	332	-10.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.43**	**2.55**	**-83.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,760	1,580	11.4%
Nợ ngắn hạn	**1,746**	**1,570**	**11.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	483	508	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	543	685	-20.8%
Nợ dài hạn	13.9	9.88	41.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**440**	**501**	**-12.2%**
Vốn chủ sở hữu	**440**	**501**	**-12.2%**
Vốn điều lệ	496	496	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	529	41.3	0	50.1	32.6
Giá vốn hàng bán	523	30.8	0	42.9	19.2
Lợi nhuận gộp	5.63	10.5	0	7.21	13.3
Doanh thu HĐTC	-1.19	0.29	0	0.44	0.00
Chi phí TC	10.6	11.7	0	11.4	27.9
Chi phí lãi vay	10.6	11.7	0	11.4	11.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-16.5
Chi phí bán hàng	2.50	1.20	0	1.76	2.14
Chi phí QLDN	16.4	5.54	0	4.96	4.99
LN thuần từ HĐKD	-25.0	-7.68	0	-10.5	-38.2
Lợi nhuận khác	-0.09	-3.87	0	0.10	17.7
LN trước thuế	-25.1	-11.6	0	-10.4	-20.5
Lợi nhuận sau thuế	-25.1	-24.4	0	-10.4	-20.5
LNST của CĐ cty mẹ	-25.0	-24.3	0	-10.3	-20.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	-0.03	14.4	-0.95	4.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.7	0.13	5.05	0.44	0.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.9	-0.93	-18.0	-0.91	-4.39
Tiền đầu kỳ	10.3	8.83	8.00	9.48	8.05
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.45**	**-0.83**	**1.48**	**-1.41**	**0.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	8.83	8.00	9.48	8.05	8.76

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic